Bảng giá niêm yết ống nhựa Tiền Phong 2026

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Phú An Khang · Đại lý cấp 1 Nhựa Tiền Phong · 37–45 Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Thành, Quảng Ngãi · Phòng dự án 0985.557.895 · Hotline 0829.115.279 · phuankhang.net

Giá niêm yết của Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong; giá sau VAT đã gồm 8 % thuế GTGT. Phú An Khang chiết khấu theo khối lượng: gửi danh sách vật tư để nhận báo giá. Bảng gõ lại từ bảng giá PDF của hãng; nếu có sai khác, bảng giá của hãng là căn cứ. Bảng gồm ống uPVC (hệ số an toàn C = 2,5 và cỡ lớn C = 2,0), PP-R, HDPE PE100, PE80, ống gân sóng 2 lớp và gioăng; phụ tùng xem bảng giá đầy đủ của hãng. Đối chiếu ngày 30/10/2026.

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong, hệ số an toàn C = 2,5 ISO 1452 · hiệu lực từ 18/06/2026

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong, hệ số an toàn C = 2,5 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026

DN (mm)	Loại	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
21	NTC	–	1,0	m	7.100	7.668
21	Class 0	10	1,2	m	8.600	9.288
21	Class 1	12,5	1,5	m	9.500	10.260
21	Class 2	16	1,6	m	11.300	12.204
21	Class 3	25	2,4	m	13.300	14.364
27	NTC	–	1,0	m	8.800	9.504
27	Class 0	10	1,3	m	11.100	11.988
27	Class 1	12,5	1,6	m	13.000	14.040
27	Class 2	16	2,0	m	14.400	15.552
27	Class 3	25	3,0	m	20.300	21.924
34	NTC	–	1,0	m	11.300	12.204
34	Class 0	8	1,3	m	13.300	14.364
34	Class 1	10	1,7	m	16.300	17.604
34	Class 2	12,5	2,0	m	19.900	21.492
34	Class 3	16	2,6	m	22.600	24.408
34	Class 4	25	3,8	m	33.600	36.288
42	NTC	–	1,2	m	17.000	18.360
42	Class 0	6	1,5	m	19.000	20.520
42	Class 1	8	1,7	m	22.400	24.192
42	Class 2	10	2,0	m	25.500	27.540
42	Class 3	12,5	2,5	m	30.000	32.400
42	Class 4	16	3,2	m	37.000	39.960
42	Class 5	25	4,7	m	49.900	53.892
48	NTC	–	1,4	m	19.900	21.492
48	Class 0	6	1,6	m	23.300	25.164
48	Class 1	8	1,9	m	26.600	28.728
48	Class 2	10	2,3	m	30.700	33.156
48	Class 3	12,5	2,9	m	37.200	40.176
48	Class 4	16	3,6	m	46.600	50.328
48	Class 5	25	5,4	m	66.900	72.252
60	NTC	–	1,4	m	25.900	27.972
60	Class 0	5	1,5	m	31.000	33.480
60	Class 1	6	1,8	m	37.700	40.716
60	Class 2	8	2,3	m	43.900	47.412
60	Class 3	10	2,9	m	53.100	57.348
60	Class 4	12,5	3,6	m	66.600	71.928
60	Class 5	16	4,5	m	80.000	86.400
60	Class 6	25	6,7	m	117.500	126.900

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong, hệ số an toàn C = 2,5 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026						
DN (mm)	Loại	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
63	–	5	1,6	m	30.500	32.940
63	–	6	1,9	m	35.900	38.772
63	–	8	2,5	m	44.600	48.168
63	–	10	3,0	m	56.100	60.588
63	–	12,5	3,8	m	69.600	75.168
63	–	16	4,7	m	85.000	91.800
75	NTC	–	1,5	m	36.300	39.204
75	Class 0	5	1,9	m	42.300	45.684
75	Class 1	6	2,2	m	48.000	51.840
75	Class 2	8	2,9	m	62.500	67.500
75	Class 3	10	3,6	m	77.400	83.592
75	Class 4	12,5	4,5	m	97.300	105.084
75	Class 5	16	5,6	m	117.500	126.900
75	Class 6	25	8,4	m	169.700	183.276
90	NTC	–	1,5	m	44.200	47.736
90	Class 0	4	1,8	m	50.500	54.540
90	Class 1	5	2,2	m	59.200	63.936
90	Class 2	6	2,7	m	68.400	73.872
90	Class 3	8	3,5	m	89.600	96.768
90	Class 4	10	4,3	m	111.400	120.312
90	Class 5	12,5	5,4	m	138.400	149.472
90	Class 6	16	6,7	m	167.200	180.576
90	Class 7	25	10,1	m	241.300	260.604
110	NTC	–	1,9	m	66.900	72.252
110	Class 0	4	2,2	m	75.600	81.648
110	Class 1	5	2,7	m	88.100	95.148
110	Class 2	6	3,2	m	100.300	108.324
110	Class 3	8	4,2	m	140.400	151.632
110	Class 4	10	5,3	m	168.100	181.548
110	Class 5	12,5	6,6	m	207.500	224.100
110	Class 6	16	8,1	m	251.500	271.620
110	Class 7	25	12,3	m	357.800	386.424
125	NTC	–	2,0	m	73.800	79.704
125	–	4	2,5	m	93.100	100.548
125	Class 1	5	3,1	m	108.900	117.612
125	Class 2	6	3,7	m	129.100	139.428
125	Class 3	8	4,8	m	163.700	176.796
125	Class 4	10	6,0	m	206.200	222.696
125	Class 5	12,5	7,4	m	252.800	273.024
125	Class 6	16	9,2	m	310.100	334.908
125	Class 7	25	14,0	m	442.900	478.332
140	NTC	–	2,2	m	90.900	98.172
140	–	4	2,8	m	115.700	124.956
140	Class 1	5	3,5	m	136.200	147.096
140	Class 2	6	4,1	m	160.500	173.340
140	Class 3	8	5,4	m	214.700	231.876
140	Class 4	10	6,7	m	262.700	283.716
140	Class 5	12,5	8,3	m	323.100	348.948

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong, hệ số an toàn C = 2,5 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026						
DN (mm)	**Loại**	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
140	Class 6	16	10,3	m	396.500	428.220
140	Class 7	25	15,7	m	560.500	605.340
160	NTC	–	2,5	m	118.000	127.440
160	–	4	3,2	m	154.400	166.752
160	Class 1	5	4,0	m	180.000	194.400
160	Class 2	6	4,7	m	207.800	224.424
160	Class 3	8	6,2	m	268.700	290.196
160	Class 4	10	7,7	m	341.000	368.280
160	Class 5	12,5	9,5	m	418.600	452.088
160	Class 6	16	11,8	m	514.800	555.984
160	Class 7	25	17,9	m	729.500	787.860
180	NTC	–	2,8	m	148.300	160.164
180	–	4	3,6	m	190.200	205.416
180	Class 1	5	4,4	m	220.600	238.248
180	Class 2	6	5,3	m	262.600	283.608
180	Class 3	8	6,9	m	335.300	362.124
180	Class 4	10	8,6	m	429.200	463.536
180	Class 5	12,5	10,7	m	531.700	574.236
180	Class 6	16	13,3	m	652.300	704.484
200	NTC	–	3,2	m	221.300	239.004
200	–	4	3,9	m	232.000	250.560
200	Class 1	5	4,9	m	280.400	302.832
200	Class 2	6	5,9	m	326.100	352.188
200	Class 3	8	7,7	m	416.100	449.388
200	Class 4	10	9,6	m	533.200	575.856
200	Class 5	12,5	11,9	m	657.100	709.668
200	Class 6	16	14,7	m	802.600	866.808
225	NTC	–	3,5	m	229.900	248.292
225	–	4	4,4	m	284.400	307.152
225	Class 1	5	5,5	m	341.800	369.144
225	Class 2	6	6,6	m	405.100	437.508
225	Class 3	8	8,6	m	526.100	568.188
225	Class 4	10	10,8	m	674.800	728.784
225	Class 5	12,5	13,4	m	834.100	900.828
225	Class 6	16	16,6	m	997.700	1.077.516
250	NTC	–	3,9	m	299.100	323.028
250	–	4	4,9	m	372.900	402.732
250	Class 1	5	6,2	m	449.600	485.568
250	Class 2	6	7,3	m	524.600	566.568
250	Class 3	8	9,6	m	678.100	732.348
250	Class 4	10	11,9	m	857.200	925.776
250	Class 5	12,5	14,8	m	1.061.600	1.146.528
250	Class 6	16	18,4	m	1.294.900	1.398.492
280	–	4	5,5	m	447.100	482.868
280	Class 1	5	6,9	m	534.600	577.368
280	Class 2	6	8,2	m	629.800	680.184
280	Class 3	8	10,7	m	809.100	873.828
280	Class 4	10	13,4	m	1.109.700	1.198.476

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong, hệ số an toàn C = 2,5 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026						
DN (mm)	Loại	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
280	Class 5	12,5	16,6	m	1.273.900	1.375.812
280	Class 6	16	20,6	m	1.553.000	1.677.240
315	–	4	6,2	m	565.100	610.308
315	Class 1	5	7,7	m	670.900	724.572
315	Class 2	6	9,2	m	804.900	869.292
315	Class 3	8	12,1	m	1.011.200	1.092.096
315	Class 4	10	15,0	m	1.400.000	1.512.000
315	Class 5	12,5	18,7	m	1.613.300	1.742.364
315	Class 6	16	23,2	m	1.963.600	2.120.688
355	–	4	7,0	m	713.800	770.904
355	Class 1	5	8,7	m	876.500	946.620
355	Class 2	6	10,4	m	1.042.700	1.126.116
355	Class 3	8	13,6	m	1.353.200	1.461.456
355	Class 4	10	16,9	m	1.663.900	1.797.012
355	Class 5	12,5	21,1	m	2.053.400	2.217.672
355	Class 6	16	26,1	m	2.501.500	2.701.620
400	–	4	7,8	m	895.900	967.572
400	Class 1	5	9,8	m	1.113.800	1.202.904
400	Class 2	6	11,7	m	1.324.600	1.430.568
400	Class 3	8	15,3	m	1.715.000	1.852.200
400	Class 4	10	19,1	m	2.118.500	2.287.980
400	Class 5	12,5	23,7	m	2.597.400	2.805.192
400	–	16	30,0	m	3.269.100	3.530.628
450	–	4	8,8	m	1.136.800	1.227.744
450	Class 1	5	11,0	m	1.407.900	1.520.532
450	Class 2	6	13,2	m	1.679.800	1.814.184
450	Class 3	8	17,2	m	2.169.000	2.342.520
450	Class 4	10	21,5	m	2.687.000	2.901.960
500	Class 0	4	9,8	m	1.490.900	1.610.172
500	Class 1	5	12,3	m	1.777.900	1.920.132

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong cỡ lớn, hệ số an toàn C = 2,0 ISO 1452 · hiệu lực từ 18/06/2026

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong cỡ lớn, hệ số an toàn C = 2,0 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
500	6	12,3	m	1.777.900	1.920.132
500	8	15,3	m	2.057.200	2.221.776
500	10	19,1	m	2.659.800	2.872.584
500	12,5	23,9	m	3.152.500	3.404.700
500	16	29,7	m	4.035.200	4.358.016
560	6	13,7	m	2.158.300	2.330.964
560	8	17,2	m	2.590.100	2.797.308
560	10	21,4	m	3.315.700	3.580.956
560	12,5	26,7	m	3.957.100	4.273.668
630	6	15,4	m	2.731.000	2.949.480
630	8	19,3	m	3.273.700	3.535.596
630	10	24,1	m	4.199.900	4.535.892
630	12,5	30,0	m	4.988.300	5.387.364

Ống uPVC (PVC-U) Tiền Phong cỡ lớn, hệ số an toàn C = 2,0 (ISO 1452), hiệu lực từ 18/06/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
710	6	17,4	m	4.310.600	4.655.448
710	8	21,8	m	5.352.600	5.780.808
710	10	27,2	m	6.625.000	7.155.000
800	6	19,6	m	5.453.100	5.889.348
800	8	24,5	m	7.032.500	7.595.100
800	10	30,6	m	8.316.100	8.981.388

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PVC và các sản phẩm liên quan (18.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống PP-R chịu nhiệt Tiền Phong DIN 8077:2008, DIN 8078:2008 · hiệu lực từ 29/06/2026

Ống PP-R chịu nhiệt Tiền Phong (DIN 8077:2008, DIN 8078:2008), hiệu lực từ 29/06/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
20	10	2,3	m	16.200	17.496
20	16	2,8	m	18.100	19.548
20	20	3,4	m	20.100	21.708
20	25	4,1	m	22.200	23.976
25	10	2,8	m	29.000	31.320
25	16	3,5	m	33.300	35.964
25	20	4,2	m	35.200	38.016
25	25	5,1	m	36.900	39.852
32	10	2,9	m	37.600	40.608
32	16	4,4	m	45.200	48.816
32	20	5,4	m	51.800	55.944
32	25	6,5	m	57.000	61.560
40	10	3,7	m	50.400	54.432
40	16	5,5	m	61.200	66.096
40	20	6,7	m	80.300	86.724
40	25	8,1	m	87.100	94.068
50	10	4,6	m	73.900	79.812
50	16	6,9	m	97.300	105.084
50	20	8,3	m	124.700	134.676
50	25	10,1	m	139.000	150.120
63	10	5,8	m	117.400	126.792
63	16	8,6	m	152.900	165.132
63	20	10,5	m	196.600	212.328
63	25	12,7	m	218.800	236.304
75	10	6,8	m	163.300	176.364
75	16	10,3	m	208.400	225.072
75	20	12,5	m	272.300	294.084
75	25	15,1	m	309.100	333.828
90	10	8,2	m	238.300	257.364
90	16	12,3	m	291.800	315.144
90	20	15,0	m	407.100	439.668
90	25	18,1	m	444.600	480.168
110	10	10,0	m	381.400	411.912
110	16	15,1	m	444.600	480.168
110	20	18,3	m	573.100	618.948
110	25	22,1	m	660.000	712.800
125	10	11,4	m	472.400	510.192

Ống PP-R chịu nhiệt Tiền Phong (DIN 8077:2008, DIN 8078:2008), hiệu lực từ 29/06/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
125	16	17,1	m	576.600	622.728
125	20	20,8	m	771.200	832.896
125	25	25,1	m	885.700	956.556
140	10	12,7	m	582.900	629.532
140	16	19,2	m	701.600	757.728
140	20	23,3	m	979.500	1.057.860
140	25	28,1	m	1.167.100	1.260.468
160	10	14,6	m	795.400	859.032
160	16	21,9	m	972.600	1.050.408
160	20	26,6	m	1.302.600	1.406.808
160	25	32,1	m	1.511.600	1.632.528
180	10	16,4	m	1.253.300	1.353.564
180	16	24,6	m	1.742.300	1.881.684
180	20	29,0	m	2.048.000	2.211.840
180	25	36,1	m	2.353.600	2.541.888
200	10	18,2	m	1.520.600	1.642.248
200	16	27,4	m	2.154.900	2.327.292
200	20	33,2	m	2.521.800	2.723.544

Nguồn: Bảng giá sản phẩm ống và phụ tùng PPR (28.06.2026) (nhuatienphong.vn).

Ống HDPE PE100 Tiền Phong ISO 4427-2:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Ống HDPE PE100 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
20	16	2,0	m	8.700	9.396
20	20	2,3	m	10.200	11.016
25	12,5	2,0	m	11.100	11.988
25	16	2,3	m	13.200	14.256
25	20	3,0	m	15.400	16.632
32	10	2,0	m	14.800	15.984
32	12,5	2,4	m	18.100	19.548
32	16	3,0	m	21.200	22.896
32	20	3,6	m	25.500	27.540
40	8	2,0	m	18.800	20.304
40	10	2,4	m	22.600	24.408
40	12,5	3,0	m	27.300	29.484
40	16	3,7	m	32.800	35.424
40	20	4,5	m	39.000	42.120
50	8	2,4	m	29.100	31.428
50	10	3,0	m	34.700	37.476
50	12,5	3,7	m	41.700	45.036
50	16	4,6	m	50.900	54.972
50	20	5,6	m	60.200	65.016
63	8	3,0	m	45.100	48.708
63	10	3,8	m	55.400	59.832
63	12,5	4,7	m	67.200	72.576
63	16	5,8	m	80.100	86.508
63	20	7,1	m	95.900	103.572
75	8	3,6	m	64.200	69.336

Ống HDPE PE100 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
75	10	4,5	m	79.100	85.428
75	12,5	5,6	m	95.300	102.924
75	16	6,8	m	113.700	122.796
75	20	8,4	m	135.800	146.664
90	8	4,3	m	101.300	109.404
90	10	5,4	m	112.200	121.176
90	12,5	6,7	m	135.600	146.448
90	16	8,2	m	162.800	175.824
90	20	10,1	m	194.900	210.492
110	6	4,2	m	109.400	118.152
110	8	5,3	m	135.900	146.772
110	10	6,6	m	170.000	183.600
110	12,5	8,1	m	203.100	219.348
110	16	10,0	m	245.300	264.924
110	20	12,3	m	295.200	318.816
125	6	4,8	m	141.600	152.928
125	8	6,0	m	175.500	189.540
125	10	7,4	m	214.600	231.768
125	12,5	9,2	m	261.500	282.420
125	16	11,4	m	317.300	342.684
125	20	14,0	m	378.300	408.564
140	6	5,4	m	177.600	191.808
140	8	6,7	m	218.600	236.088
140	10	8,3	m	267.900	289.332
140	12,5	10,3	m	324.400	350.352
140	16	12,7	m	393.300	424.764
140	20	15,7	m	473.100	510.948
160	6	6,2	m	232.800	251.424
160	8	7,7	m	287.000	309.960
160	10	9,5	m	352.000	380.160
160	12,5	11,8	m	423.300	457.164
160	16	14,6	m	520.200	561.816
160	20	17,9	m	620.600	670.248
180	6	6,9	m	290.800	314.064
180	8	8,6	m	361.300	390.204
180	10	10,7	m	443.100	478.548
180	12,5	13,3	m	539.700	582.876
180	16	16,4	m	654.300	706.644
180	20	20,1	m	784.700	847.476
200	6	7,7	m	361.200	390.096
200	8	9,6	m	450.100	486.108
200	10	11,9	m	555.300	599.724
200	12,5	14,7	m	661.400	714.312
200	16	18,2	m	818.700	884.196
200	20	22,4	m	976.200	1.054.296
225	6	8,6	m	453.200	489.456
225	8	10,8	m	566.900	612.252
225	10	13,4	m	682.600	737.208

Ống HDPE PE100 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	PN (bar)	Dày (mm)	ĐVT	Giá trước VAT (đ)	Giá sau VAT 8 % (đ)
225	12,5	16,6	m	836.000	902.880
225	16	20,5	m	1.000.900	1.080.972
225	20	25,2	m	1.207.300	1.303.884
250	6	9,6	m	561.400	606.312
250	8	11,9	m	691.700	747.036
250	10	14,8	m	845.700	913.356
250	12,5	18,4	m	1.039.400	1.122.552
250	16	22,7	m	1.245.300	1.344.924
250	20	27,9	m	1.489.900	1.609.092
280	6	10,7	m	696.200	751.896
280	8	13,4	m	882.300	952.884
280	10	16,6	m	1.053.800	1.138.104
280	12,5	20,6	m	1.303.200	1.407.456
280	16	25,4	m	1.560.700	1.685.556
280	20	31,3	m	1.866.200	2.015.496
315	6	12,1	m	887.700	958.716
315	8	15,0	m	1.105.300	1.193.724
315	10	18,7	m	1.341.800	1.449.144
315	12,5	23,2	m	1.629.900	1.760.292
315	16	28,6	m	1.975.500	2.133.540
315	20	35,2	m	2.377.300	2.567.484
355	6	13,6	m	1.127.600	1.217.808
355	8	16,9	m	1.389.900	1.501.092
355	10	21,1	m	1.705.200	1.841.616
355	12,5	26,1	m	2.067.200	2.232.576
355	16	32,2	m	2.507.900	2.708.532
355	20	39,7	m	3.015.800	3.257.064
400	6	15,3	m	1.422.500	1.536.300
400	8	19,1	m	1.782.400	1.924.992
400	10	23,7	m	2.166.800	2.340.144
400	12,5	29,4	m	2.617.200	2.826.576
400	16	36,3	m	3.196.200	3.451.896
400	20	44,7	m	3.840.900	4.148.172
450	6	17,2	m	1.817.900	1.963.332
450	8	21,5	m	2.237.300	2.416.284
450	10	26,7	m	2.737.900	2.956.932
450	12,5	33,1	m	3.309.000	3.573.720
450	16	40,9	m	4.045.400	4.369.032
450	20	50,3	m	4.855.600	5.244.048
500	6	19,1	m	2.213.900	2.391.012
500	8	23,9	m	2.775.500	2.997.540
500	10	29,7	m	3.404.800	3.677.184
500	12,5	36,8	m	4.118.100	4.447.548
500	16	45,4	m	5.014.700	5.415.876
500	20	55,8	m	6.005.800	6.486.264
560	6	21,4	m	3.040.600	3.283.848
560	8	26,7	m	3.749.300	4.049.244
560	10	33,2	m	4.603.400	4.971.672

Ống HDPE PE100 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
560	12,5	41,2	m	5.618.800	6.068.304
560	16	50,8	m	6.786.800	7.329.744
630	6	24,1	m	3.852.600	4.160.808
630	8	30,0	m	4.737.300	5.116.284
630	10	37,4	m	5.830.600	6.297.048
630	12,5	46,3	m	7.101.800	7.669.944
630	16	57,2	m	8.063.200	8.708.256
710	6	27,2	m	4.905.000	5.297.400
710	8	33,9	m	6.040.200	6.523.416
710	10	42,1	m	7.409.700	8.002.476
710	12,5	52,2	m	9.035.900	9.758.772
710	16	64,5	m	10.939.100	11.814.228
800	6	30,6	m	6.212.100	6.709.068
800	8	38,1	m	7.656.200	8.268.696
800	10	47,4	m	9.395.900	10.147.572
800	12,5	58,8	m	9.650.400	10.422.432
900	6	34,4	m	7.856.600	8.485.128
900	8	42,9	m	9.687.300	10.462.284
900	10	53,3	m	11.885.100	12.835.908
900	12,5	66,1	m	14.520.700	15.682.356
1000	6	38,2	m	9.694.400	10.469.952
1000	8	47,7	m	11.969.000	12.926.520
1000	10	59,3	m	14.688.400	15.863.472
1000	12,5	73,5	m	17.686.000	19.100.880
1200	6	45,9	m	13.963.400	15.080.472
1200	8	57,2	m	17.226.800	18.604.944
1200	10	71,1	m	20.233.700	21.852.396
1400	6	53,5	m	22.443.800	24.239.304
1400	8	66,7	m	27.676.800	29.890.944
1400	10	83,0	m	33.745.400	36.445.032
1600	6	61,2	m	29.334.400	31.681.152
1600	8	76,2	m	36.139.100	39.030.228
1600	10	94,8	m	44.047.300	47.571.084
1800	6	68,8	m	37.258.600	40.239.288
1800	8	85,8	m	45.705.700	49.362.156
2000	6	76,4	m	46.039.200	49.722.336
2000	8	95,3	m	56.434.200	60.948.936

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Ống HDPE PE80 Tiền Phong ISO 4427-2:2019 · hiệu lực từ 17/07/2026

Ống HDPE PE80 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
20	12,5	2,0	m	8.500	9.180
20	16	2,3	m	10.200	11.016
25	10	2,0	m	11.100	11.988
25	12,5	2,3	m	12.900	13.932
25	16	3,0	m	15.400	16.632
32	8	2,0	m	15.200	16.416

Ống HDPE PE80 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
32	10	2,4	m	17.700	19.116
32	12,5	3,0	m	21.300	23.004
32	16	3,6	m	25.500	27.540
40	6	2,0	m	18.800	20.304
40	8	2,4	m	22.600	24.408
40	10	3,0	m	27.300	29.484
40	12,5	3,7	m	32.800	35.424
40	16	4,5	m	39.000	42.120
50	6	2,4	m	29.100	31.428
50	8	3,0	m	35.200	38.016
50	10	3,7	m	42.000	45.360
50	12,5	4,6	m	50.800	54.864
50	16	5,6	m	60.200	65.016
63	6	3,0	m	44.900	48.492
63	8	3,8	m	55.900	60.372
63	10	4,7	m	67.100	72.468
63	12,5	5,8	m	80.900	87.372
63	16	7,1	m	95.900	103.572
75	6	3,6	m	63.800	68.904
75	8	4,5	m	79.200	85.536
75	10	5,6	m	95.900	103.572
75	12,5	6,8	m	113.000	122.040
75	16	8,4	m	135.900	146.772
90	6	4,3	m	102.700	110.916
90	8	5,4	m	114.600	123.768
90	10	6,7	m	135.900	146.772
90	12,5	8,2	m	162.600	175.608
90	16	10,1	m	195.200	210.816
110	6	5,3	m	135.400	146.232
110	8	6,6	m	166.600	179.928
110	10	8,1	m	205.300	221.724
110	12,5	10,0	m	243.300	262.764
110	16	12,3	m	295.300	318.924
125	6	6,0	m	174.500	188.460
125	8	7,4	m	213.000	230.040
125	10	9,2	m	262.000	282.960
125	12,5	11,4	m	316.700	342.036
125	16	14,0	m	378.600	408.888
140	6	6,7	m	216.800	234.144
140	8	8,3	m	267.200	288.576
140	10	10,3	m	326.700	352.836
140	12,5	12,7	m	390.600	421.848
140	16	15,7	m	473.100	510.948
160	6	7,7	m	284.900	307.692
160	8	9,5	m	348.400	376.272
160	10	11,8	m	428.500	462.780
160	12,5	14,6	m	513.400	554.472
160	16	17,9	m	620.900	670.572

Ống HDPE PE80 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
180	6	8,6	m	358.300	386.964
180	8	10,7	m	441.900	477.252
180	10	13,3	m	541.800	585.144
180	12,5	16,4	m	651.200	703.296
180	16	20,1	m	784.700	847.476
200	6	9,6	m	445.400	481.032
200	8	11,9	m	549.100	593.028
200	10	14,7	m	674.400	728.352
200	12,5	18,2	m	803.400	867.672
200	16	22,4	m	976.000	1.054.080
225	6	10,8	m	561.500	606.420
225	8	13,4	m	693.300	748.764
225	10	16,6	m	833.000	899.640
225	12,5	20,5	m	1.004.800	1.085.184
225	16	25,2	m	1.207.300	1.303.884
250	6	11,9	m	687.000	741.960
250	8	14,8	m	852.000	920.160
250	10	18,4	m	1.030.100	1.112.508
250	12,5	22,7	m	1.256.500	1.357.020
250	16	27,9	m	1.491.300	1.610.604
280	6	13,4	m	864.500	933.660
280	8	16,6	m	1.069.700	1.155.276
280	10	20,6	m	1.292.100	1.395.468
280	12,5	25,4	m	1.574.700	1.700.676
280	16	31,3	m	1.868.300	2.017.764
315	6	15,0	m	1.086.600	1.173.528
315	8	18,7	m	1.354.000	1.462.320
315	10	23,2	m	1.634.700	1.765.476
315	12,5	28,6	m	1.968.200	2.125.656
315	16	35,2	m	2.376.800	2.566.944
355	6	16,9	m	1.390.100	1.501.308
355	8	21,1	m	1.706.500	1.843.020
355	10	26,1	m	2.075.400	2.241.432
355	12,5	32,2	m	2.497.500	2.697.300
355	16	39,7	m	3.017.100	3.258.468
400	6	19,1	m	1.751.500	1.891.620
400	8	23,7	m	2.179.200	2.353.536
400	10	29,4	m	2.638.700	2.849.796
400	12,5	36,3	m	3.169.700	3.423.276
400	16	44,7	m	3.838.500	4.145.580
450	6	21,5	m	2.235.700	2.414.556
450	8	26,7	m	2.740.500	2.959.740
450	10	33,1	m	3.341.300	3.608.604
450	12,5	40,9	m	4.006.000	4.326.480
450	16	50,3	m	4.849.800	5.237.784
500	6	23,9	m	2.734.700	2.953.476
500	8	29,7	m	3.405.500	3.677.940
500	10	36,8	m	4.143.500	4.474.980

Ống HDPE PE80 Tiền Phong (ISO 4427-2:2019), hiệu lực từ 17/07/2026					
DN (mm)	**PN (bar)**	**Dày (mm)**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
500	12,5	45,4	m	4.983.600	5.382.288
500	16	55,8	m	6.009.900	6.490.692
560	6	26,7	m	3.749.300	4.049.244
560	8	33,2	m	4.603.400	4.971.672
560	10	41,2	m	5.618.800	6.068.304
560	12,5	50,8	m	6.786.800	7.329.744
630	6	30,0	m	4.737.300	5.116.284
630	8	37,4	m	5.830.600	6.297.048
630	10	46,3	m	7.101.800	7.669.944
630	12,5	57,2	m	8.063.200	8.708.256
710	6	33,9	m	6.040.200	6.523.416
710	8	42,1	m	7.409.700	8.002.476
710	10	52,2	m	9.035.900	9.758.772
710	12,5	64,5	m	10.939.100	11.814.228
800	6	38,1	m	7.656.200	8.268.696
800	8	47,4	m	9.395.900	10.147.572
800	10	58,8	m	9.650.400	10.422.432
900	6	42,9	m	9.687.300	10.462.284
900	8	53,3	m	11.885.100	12.835.908
900	10	66,2	m	14.520.700	15.682.356
1000	6	47,7	m	11.969.000	12.926.520
1000	8	59,3	m	14.688.400	15.863.472
1200	6	57,2	m	17.226.800	18.604.944
1200	8	71,1	m	20.233.700	21.852.396

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).

Ống gân sóng 2 lớp HDPE, PP Tiền Phong và gioăng ISO 21138-3:2007 · hiệu lực từ 17/07/2026

Ống gân sóng 2 lớp HDPE, PP Tiền Phong và gioăng (ISO 21138-3:2007), hiệu lực từ 17/07/2026					
Loại	**DN (mm, đường kính trong)**	**Độ cứng vòng**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**200**	SN4	m	511.900	552.852
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**200**	SN8	m	573.800	619.704
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**250**	SN4	m	675.000	729.000
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**250**	SN8	m	756.000	816.480
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**300**	SN4	m	725.700	783.756
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**300**	SN8	m	900.000	972.000
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**400**	SN4	m	1.248.800	1.348.704
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**400**	SN8	m	1.645.900	1.777.572
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**500**	SN4	m	1.867.500	2.016.900
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**500**	SN8	m	2.700.000	2.916.000
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**600**	SN4	m	2.799.000	3.022.920
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**600**	SN8	m	3.388.500	3.659.580
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**800**	SN4	m	4.761.000	5.141.880
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**800**	SN8	m	6.293.300	6.796.764
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	**1000**	SN4	m	9.292.500	10.035.900
Ống gân sóng PP 2 lớp	**200**	SN8	m	292.600	316.008
Ống gân sóng PP 2 lớp	**200**	SN12	m	348.400	376.272
Ống gân sóng PP 2 lớp	**250**	SN8	m	459.900	496.692
Ống gân sóng PP 2 lớp	**250**	SN12	m	515.600	556.848

Ống gân sóng 2 lớp HDPE, PP Tiền Phong và gioăng (ISO 21138-3:2007), hiệu lực từ 17/07/2026					
Loại	**DN (mm, đường kính trong)**	**Độ cứng vòng**	**ĐVT**	**Giá trước VAT (đ)**	**Giá sau VAT 8 % (đ)**
Ống gân sóng PP 2 lớp	**300**	SN8	m	560.900	605.772
Ống gân sóng PP 2 lớp	**300**	SN12	m	670.600	724.248
Ống gân sóng PP 2 lớp	**400**	SN8	m	975.500	1.053.540
Ống gân sóng PP 2 lớp	**400**	SN12	m	1.207.200	1.303.776
Ống gân sóng PP 2 lớp	**500**	SN8	m	1.524.200	1.646.136
Ống gân sóng PP 2 lớp	**500**	SN12	m	1.792.500	1.935.900
Ống gân sóng PP 2 lớp	**600**	SN8	m	2.207.000	2.383.560
Ống gân sóng PP 2 lớp	**600**	SN12	m	2.560.600	2.765.448
Ống gân sóng PP 2 lớp	**800**	SN8	m	3.865.400	4.174.632
Ống gân sóng PP 2 lớp	**800**	SN12	m	4.340.900	4.688.172
Ống gân sóng PP 2 lớp	**1000**	SN8	m	5.718.800	6.176.304
Ống gân sóng PP 2 lớp	**1000**	SN12	m	6.828.400	7.374.672
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**200**	–	cái	99.600	107.568
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**250**	–	cái	129.900	140.292
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**300**	–	cái	205.900	222.372
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**400**	–	cái	388.200	419.256
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**500**	–	cái	742.500	801.900
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**600**	–	cái	1.080.000	1.166.400
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**800**	–	cái	2.632.500	2.843.100
Gioăng ống gân sóng PE/PP	**1000**	–	cái	4.657.500	5.030.100

Nguồn: Bảng giá PE - ngày 17.07.2026 (nhuatienphong.vn).